

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2021/DS - PT.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến;

Ông Hồ Văn Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 6 và ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLPT – DS ngày 05 tháng 02 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2020/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Th bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2020/QĐXXPT - DS ngày 24 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 3, xã C, huyện Th, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức H - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Hùng V - Đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 3, xã C, huyện Th, tỉnh Phú Thọ.

Đồng bị đơn: Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 3, xã C, huyện Th, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Quốc Tân- SN 1956.

ĐKKHKT: SN 1067 đại lộ Hùng V, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Tiến V, sinh năm 1968 (vắng mặt có ủy quyền).

Địa chỉ: Khu 3, xã C, huyện Th, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức H – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Hùng V - Đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ. (có mặt)

4. Người kháng cáo: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

5. Cơ quan kháng nghị: VKSND huyện Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn Bà Phạm Thị L và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà và chồng là Nguyễn Tiến V có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quang M vay số tiền 660.000.000 đồng. Cụ thể vay 4 lần như sau:

Lần 1. Ngày 12/8/2017 vay 55.000.000 đồng

Lần 2. Ngày 24/8/2017 vay 200.000.000 đồng

Lần 3. Ngày 16/9/2017 vay 150.000.000 đồng

Lần 4. Ngày 30/11/2017 vay 255.000.000 đồng

Lý do cho vay: Vợ chồng ông bà H M là hàng xóm, có mối quan hệ thân thiết từ lâu. Ông bà H M vay tiền nói rằng mua đất cho con trai. Sau khi mua được đất thế chấp ngân hàng lấy tiền trả cho vợ chồng bà. Tuy nhiên sau khi vay được tiền thì ngày 30/11/2017 ông bà H M mang tiền đến trả, có đưa tiền ra nhH lại nói cho vay thêm để làm nhà cho con nên đã cho vay thêm 255.000.000 đồng, hai vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quang M vợ chồng ông bà H M viết giấy nhận nợ và cùng ký, hẹn 30/5/2018 trả toàn bộ số nợ, tuy nhiên đến nay không trả.

Đối với khoản nợ trên, bà đề nghị vợ chồng ông bà H M phải trả toàn bộ tiền gốc là 660.000.000đ và tiền lãi kể từ ngày 31/5/2018 theo lãi suất cơ bản ngân hàng quy định là 9%/năm.

Ngoài khoản tiền vay trên, vợ chồng ông bà H M còn nợ số tiền mua hàng và vay hộ là 72.000.000 đồng, số tiền trên đã được chốt lại theo giấy nhận nợ ngày 14/01/2018. Nay đề nghị vợ chồng ông bà H M trả số tiền trên. Theo bà khoản nợ tiền hàng trên là do cả hai vợ chồng mua hàng để đi từ thiện trong đó có 40 triệu tiền vay, nhưng khi viết giấy nhận nợ chỉ có bà M ký chốt nợ. Ông bà H M phải có trách nhiệm trả lãi với khoản tiền này sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quang M vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nên không có quan điểm trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:15/2020/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Th đã quyết định:

1. Căn cứ vào: Điều 70; Điều 72; Khoản 2 Điều 92; Khoản 1, 4 Điều 207; Khoản 2 Điều 227; Khoản 2 Điều 228; Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015; Điều 430; Điều 440; Điều 463; Điều 466; Điều 377; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L

3. Buộc bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954 và ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1956, địa chỉ nơi cư trú: Khu 3, xã C, huyện Th, tỉnh Phú Thọ phải trả cho bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Tiến V (do bà Phạm Thị L đại diện nhận) số tiền gốc cho vay là 660.000.000 đồng và 151.919.000 đồng tiền lãi từ 31/5/2018 đến ngày 25/12/2020 (934 ngày) cộng là 811.919.000 đồng (*tám trăm mười một triệu, chín trăm mười chín ngàn đồng*).

4. Buộc bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954 và ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1956, địa chỉ nơi cư trú: Khu 3, xã C, huyện Th, tỉnh Phú Thọ phải trả cho bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Tiến V (do bà Phạm Thị L đại diện nhận) số tiền nợ và mua bán hàng hóa là 72.000.000 đồng (*bảy mươi hai triệu đồng*).

Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, thỏa thuận thi hành án.

Ngày 15/01/2021, anh Nguyễn Lâm T là đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu nguyên đơn cung cấp thêm tài liệu cụ thể của từng lần vay tiền giữa bà H và bà L để chứng M số tiền thực mà bà H vay của bà L. Chứng minh việc ông M có tham gia giao dịch dân sự giữa bà H và bà L qua từng lần vay tiền cụ thể hay không.

Tại quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT – VKS – DS ngày 07/01/2021 của Viện trưởng VKSND huyện Th kháng nghị bản án sơ thẩm có những vi phạm về tố tụng trong thu thập tài liệu chứng cứ theo quy định tại Điều 97, khoản 1 Điều 171; Điều 179 của BLTTDS. Về nội dung: Bản án sơ thẩm chưa có đủ cơ sở xác định 72.000.000,đ là khoản nợ chung của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quang M do không có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn quang M vi phạm Điều 440 BLDS. Về án phí: Ông M, bà H đều trên 60 tuổi nhưng Bản án sơ thẩm không áp dụng Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH để miễn án phí cho ông M, bà H là ảnh hưởng đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Th.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên toàn bộ nội dung đã kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung đã kháng nghị.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Về nội dung đại diện VKS đề nghị HĐXX đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện Th, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn đối với số tiền 72.000.000,đ, còn lại không có cơ sở để chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 01 năm 2021. Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quang M đã ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Nguyễn Lâm T – SN 1985, trú tại: số nhà 02, ngõ 210, đường L, phường G, Tp. V. Do vậy, ngày 18/01/2021 anh Nguyễn Lâm Tùng đã làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Th, đơn kháng cáo đúng hạn luật định. Tại phiên tòa ngày 17/6/2021, trong phần kiểm tra căn cước của anh T, Hội đồng xét xử được biết anh T hiện đang công tác trong ngành Công an. Theo quy định tại khoản 3 điều 87 Bộ Luật tố tụng dân sự thì anh T thuộc trường hợp không được làm đại diện ủy quyền trong vụ án này. Xét thấy, việc anh T không biết đã đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo là lỗi khách quan, nay đã thay đổi ủy quyền chọn ông Nguyễn Quốc T. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo trước đây anh T kháng cáo với tư cách đại diện theo ủy quyền là hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng việc giữa bà L và bà H vay mượn tiền, ông M không có mặt trong từng lần vay tiền, không ký xác nhận trong từng lần vay, và không trực tiếp cùng bà H nhận số tiền mà bà L nói cho vay. Vì theo giấy vay tiền bà H viết cho bà L, chỉ thể hiện người vay là bà Nguyễn Thị H, còn việc ông M ký giấy là do bà H thời điểm đó đang ốm, bà L ngày nào cũng lên yêu cầu bà H viết giấy 04 lần vay. Sau khi bị ép viết giấy bà L yêu cầu bà H là ông M phải ký, bà không kiện tụng gì, do bà H đang ốm nên ông M đã ký giấy tờ để đảm bảo sức khỏe cho bà H. Bản chất là bà L, bà H và ông M không thực hiện giao dịch dân sự vay mượn tiền, ông M không thực hiện giao dịch dân sự vay tiền, không cầm tiền của của bà L. Ngoài lời trình bày trên Đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào khác chứng M cho lời trình bày của mình. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận lời khai của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy vay tiền mà ông M, bà H đã ký nhận để buộc ông M, bà H trả tiền cho bà L. Căn cứ vào lời trình bày tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm ngày 17/6/2021, đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để đề nghị giám định chữ ký trong các giấy vay tiền. Tuy nhiên sau khi nhận được thông báo nộp tiền chi phí giám định, đại diện của bị đơn không nộp. Tại tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận việc không nộp chi phí giám định là từ bỏ yêu cầu này. Tại phiên tòa hôm nay, Đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận ông M, bà H là người ký vào giấy biên nhận vay tiền với nội dung ông M, bà H vay của vợ chồng bà L các lần vay cụ thể như sau: Lần 1 ngày 12/8/2017 vay 55.000.000 đồng, lần 2. Ngày 24/8/2017 vay 200.000.000 đồng, lần 3 ngày 16/9/2017 vay 150.000.000 đồng, lần 4. Ngày 30/11/2017 vay 255.000.000 đồng. Tổng 04 lần là 660.000.000đ. Do vậy, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng M theo quy định tại Điều 92 của BLTTDS.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng bà H có vay tiền của bà L NH số tiền không đúng như trong đơn đề nghị của bà L mà thực chất bà H chỉ vay bà L 170.000,000đ. Số tiền 660.000.000đ bà L yêu cầu bà H trả là do lãi cộng dồn vào gốc và bà L ép bà H ký nhận. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy vay tiền (bút lục 53) thể hiện: “*tên tôi là Nguyễn Thị H chồng Nguyễn Quang M thuộc khu 3, C, Th, Phú Thọ có vay của vợ chồng cô chú L V với số tiền là: ngày 12/8/2017 là 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng), ngày 24/8/2017 số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), ngày 16/9 số tiền là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), ngày 30/11 số tiền là 255.000.000đ (hai trăm năm mươi lăm triệu đồng). Tổng của 4 lần vay là 660.000.000đ sáu trăm sáu mươi triệu đồng. Số tiền vay thỏa thuận của hai vợ chồng hẹn 30 tháng 5 năm 2018 trả*”. Bà H và ông M đều ký vào giấy vay tiền trên dưới mục “*người vay*”. Theo đó, giấy vay tiền bản gốc (bút lục 53) chính là xác nhận chốt nợ do bà H và ông M ký. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng bà H bị ép viết giấy vay tiền trên NH không có căn cứ chứng M cho lời trình bày của mình, hơn nữa bà L cũng không thừa nhận việc ép bà M viết giấy vay tiền nên kháng cáo đối với nội dung trên là không có căn cứ chấp nhận. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc ông M, bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà M 660.000,000đ tiền gốc và 151.991.000đ tiền lãi theo lãi suất cơ bản của ngân hàng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với nội dung kháng cáo về số tiền 72.000.000đ bà L yêu cầu bà H và ông M phải trả. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng số tiền này không phải là tiền mua hàng như bà L trình bày và ông M cũng không tham gia giao dịch vay tiền trên. Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy biên nhận ngày 14/01/2018 (bút lục 52) có nội dung: “*Ngoài ra chị còn nợ lại là 72.000.000đ cô L vay hộ*” giấy biên nhận có chữ ký của bà H. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận chữ ký của bà H tại văn bản trên. Căn cứ nội dung văn bản trên thể hiện bà L ký nhận còn nợ lại bà L 72.000,000đ, giấy biên nhận trên chỉ có bà H ký nhận, không có chữ ký của ông M. Hơn nữa, không có căn cứ xác định khoản vay trên là tiền mua hàng, nhằm đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 37, khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình nên không được xác định là nghĩa vụ chung về tài sản của ông M, bà H. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng ông M không liên quan gì đến giao dịch trên là có cơ sở. Tuy nhiên, do tại thời điểm Tòa án nhân dân huyện Th giải quyết cả ông M và Bà H không hợp tác, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tiền mua hàng sử dụng vào sinh hoạt chung của gia đình nên đã buộc ông M, bà H phải có nghĩa vụ trả cho Bà L, ông V khoản tiền trên. Đến nay, tại cấp Phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định đây là nợ riêng của bà H, nên bà L phải trả số tiền trên cho bà H là có căn cứ. Kháng cáo là có cơ sở, cần sửa án sơ thẩm buộc bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà L, ông V khoản tiền trên là phù hợp.

Đối với kháng cáo của Đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải cung cấp thêm tài liệu cụ thể của từng lần vay tiền giữa bà H và bà L để chứng minh số tiền thực bà H vay của bà L. Chứng minh việc ông M có tham gia giao dịch dân sự giữa bà H và bà L qua từng lần vay tiền cụ thể không? Hội đồng

xét xử xét thấy: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng sau khi ông M và bà H viết lại giấy vay tiền đã xé bỏ đi là có cơ sở. Việc vay tiền giữa bà L, bà H và ông M, HDXX đã nhận định, phân tích ở trên, hơn nữa Khoản 5 Điều 70 BLTTDS quy định về nghĩa vụ của đương sự khi tham gia tố tụng: phải “ *Cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*”. Vì thế yêu cầu nêu trên của Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Th, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Th về việc bản án sơ thẩm có những vi phạm về tố tụng theo quy định tại Điều 97, khoản 1 Điều 171; Điều 179 của BLTTDS. Hội đồng xét xử xét thấy: Kể từ khi thụ lý vụ án Tòa án Nhân dân huyện Th đã gửi Thông báo thụ lý và Giấy triệu tập đương sự cho bị đơn là bà H, ông M qua đường bưu điện và qua UBND xã C nhưng bị đơn không đến để tham gia giải quyết vụ án cũng như bảo vệ quyền lợi của mình.

Ngày 03/11/2020 Tòa án nhân dân huyện Th và Đại diện Ủy ban nhân dân xã C đã tiến hành lập biên bản xác M về việc giao nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Theo đó ông Nguyễn Xuân V sinh năm 1952 (vợ ông V là chị em gái với bà H) và con dâu ông V là chị Hoàng Thị Thu H đã nhận được Thông báo thụ lý, Giấy triệu tập và các giấy tờ của Tòa án và đã thông báo cho ông bà H M nhưng ông V, chị H không ký vào biên bản xác minh (bút lục 30). Tại biên bản làm việc ngày 03/11/2020 (bút lục 29), UBND xã C cung cấp: “ *hiện nay ông M, bà H không có mặt tại địa phương nên không thể thực hiện được việc tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho vợ chồng ông M và bà H. Mặt khác không có người thân thích nào của ông M bà H đồng ý nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án*”. Do không thể tổng đạt được văn bản tố tụng cho ông M, bà H nên Tòa án nhân dân huyện Th đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng gồm Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa cho ông M, bà H là đúng quy định tại Điều 197 BLTTDS. Mặc dù Tòa án nhân dân huyện Th không niêm yết công khai thông báo thụ lý cho ông M, bà H tại Trụ sở UBND xã C và nơi cư trú của ông M, bà H tại khu 3, xã C, Th nhưng tại Đơn đề nghị ngày 23/12/2020 (bút lục 50) anh Nguyễn Lâm T thừa nhận có nhận thông báo thụ lý số 198/TB – TLVA ngày 31/7/2020 và đã thông báo cho bố mẹ anh. Do số tiền trong thông báo của Tòa án không đúng nên không đến Tòa án để làm việc. Bố mẹ anh đã biết và nhận thông báo nhưng vì số tiền quá lớn nên không thể làm thủ tục ủy quyền được. Như vậy, có căn cứ xác định ông M, bà H đã biết Tòa án thụ lý vụ án nhưng không đến tòa làm việc để thể hiện quan điểm. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót khi không xác minh nhân thân của anh Nguyễn Lâm T để chứng minh anh Tùng là con trai ông M, bà H nhưng sau khi xét xử sơ thẩm, ông M bà H đã ủy quyền cho anh T tham gia tố tụng, anh T thừa nhận là con đẻ của ông M bà H. Nội dung kháng nghị của VKSND huyện Th đã được khắc phục tại cấp phúc thẩm nên chỉ cần rút kinh nghiệm với Tòa án cấp sơ thẩm.

Đối với kháng nghị về việc Bản án sơ thẩm chưa có đủ cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quang M do không có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Quang M vi phạm Điều 440 BLTTDS. Như đã phân tích tại mục [2.1] nêu trên. Nội dung kháng nghị trên của VKSND huyện Th có căn cứ nhưng VKSND huyện Th viện dẫn khoản 1 Điều 440 BLDS là chưa chính xác. Mà cần căn cứ khoản 2 Điều 37, khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình để xác định đây là khoản vay của riêng của bà H và buộc một mình bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà L, ông V.

Đối với nội dung kháng nghị về án phí: Ông M, bà H đều trên 60 tuổi nung Bản án sơ thẩm không áp dụng Điều 12 Nghị quyết 326 để miễn án phí cho ông M, bà H là ảnh hưởng đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông M, bà H đều trên 60 tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên khoản 1 Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định “1. Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết này phải, có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng M thuộc trường hợp được miễn, giảm ”.Do ông M, bà H không có đơn yêu cầu xin miễn án phí nên Tòa án nhân dân huyện Th buộc ông M, bà H phải chịu án phí là có căn cứ và không trái với quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Th không được chấp nhận. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm ông bà đã có bổ sung đơn xin miễn án phí xét thấy ông M bà H thuộc trường hợp được miễn án phí nên chấp nhận.

[3] Đối với việc tuyên về lãi suất chậm trả của bản án sơ thẩm. Trong trường hợp này cần tuyên lãi suất tính từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm mới đảm bảo quyền lợi của đương sự nên cần phải sửa án sơ thẩm về việc tuyên lãi suất chậm trả.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Th. Sửa một phần bản án sơ thẩm của TAND huyện Th. Về án phí:

[5] Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm: ông M bà H không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quang M,

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Th.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 15/2020/DS – ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Th.

1. Căn cứ vào: Điều 70; Điều 72; Khoản 2 Điều 92; Khoản 1, 4 Điều 207; Khoản 2 Điều 227; Khoản 2 Điều 228; Điều 147 BLTTDS 2015; Điều 430; Điều 440; Điều 463; Điều 466; Điều 377; Điều 468 BLDS 2015; Khoản 3 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Phạm Thị L.

3. Buộc bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954 và ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1956, địa chỉ nơi cư trú: Khu 3, xã C, huyện Th, tỉnh Phú Thọ phải trả cho bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Tiến V (do bà Phạm Thị L đại diện nhận) số tiền gốc cho vay là 660.000.000 đồng và 151.919.000 đồng tiền lãi từ 31/5/2018 đến ngày 25/12/2020 (934 ngày). Tổng cả gốc và lãi là 811.919.000 đồng (*tám trăm mười một triệu, chín trăm mười chín ngàn đồng*).

4. Buộc bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954, địa chỉ nơi cư trú: Khu 3, xã C, huyện Th, tỉnh Phú Thọ phải trả cho bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Tiến V số tiền nợ 72.000.000 đồng (*bảy mươi hai triệu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong , người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Án phí sơ thẩm: miễn án phí sơ thẩm cho Bà Nguyễn Thị H và Ông Nguyễn Quang M. Hoàn trả bà Phạm Thị L 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai tạm ứng số AA/2019/0002229 ngày 31/7/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Th, tỉnh Phú Thọ.

6. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H và Ông Nguyễn Quang M không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho anh Nguyễn Lâm T 300.000đ tiền án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001645 ngày 19/01/2021 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Th.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện Th;
- THADS huyện Th;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ + VP;
- Lưu: án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương